| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số:**08**/2021/DS-ST
Ngày: **01/9/2021**
*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Trương Thị Tố Uyên**

*Các hội thẩm nhân dân:*Bà ***Phạm Thị Lan*** và bà ***Hà Thị Thúy***

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Phương - Thư ký Tòa án;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương,tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng- Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 13/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2021về việc *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-DS ngày 16/7/2021 và theo thông báo thời gian mở lại phiên tòa ngày 24/8/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Vũ Văn K**, sinh năm 1964

Bà **Đỗ Thị L**, sinh năm 1967

Đăng ký hộ khẩu và cư trú: Số 20/27 XT, khu Xuân D, phường Tứ M, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Bà ***Đỗ Thị L***, sinh năm 1967. Đăng ký hô khẩu và cư trú tại địa chỉ nêu trên.

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1983

Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1994

Đăng ký hộ khẩu: Khu LC B, Phường Tứ M, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ thường trú và chỗ ở: Lô 21.93 Khu B VL, phường Tứ M, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông ***Phạm Văn T***, sinh năm 1982. Nơi thường trú: Lô 21.93 Khu B VL, phường Tứ M, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng: Ông **Vũ Văn Ch**, sinh năm 1989

Đều đăng ký hộ khẩu và cư trú: Số 20/27 XT, khu Xuân D, phường Tứ M, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

(Bà L, ông T, ông Ch đều có mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn là ông Vũ Văn K và bà Đỗ Thị L trình bày*: Do con trai của ông bà tên là Vũ Văn Ch là anh em kết nghĩa với anh Phạm Văn T nên khi vợ chồng anh T thiếu vốn làm ăn, đầu tư Kinh doanh cửa hàng mua bán xe máy cũ có nói với vợ chồng bà cho vay vốn, đồng thời để tạo công việc làm cho anh Ch làm thuê tại cửa hàng kinh doanh của anh T. Vợ chồng anh T có hỏi vay của vợ chồng bà số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), do vợ chồng bà không có tiền mặt nên vợ chồng ông bà với vợ chồng anh T thống nhất, ông bà sẽ thế chấp tài sản là nhà đất hợp pháp của vợ chồng bà để vay số tiền 400.000.000đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam TV - chi nhánh Hải Dương (Viết tắt là Ngân hàng TV), phòng giao dịch tại số 205 Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, hàng tháng vợ chồng anh T phải trả ông bà tiền lãi với mức lãi suất của Ngân hàng nêu trên để ông bà thực hiện việc trả nợ theo qui định của Ngân hàng thể hiện tại Hợp đồng tín dụng. Vợ chồng anh T đồng ý và còn nói, nếu làm ăn thuận lợi thì chỉ sau một tháng sẽ trả lại ông bà số tiền gốc và lãi vay nêu trên. Ngày 14/7/2016 vợ chồng bà vay được số tiền 400.000.000đ của Ngân hàng TV thì ngày hôm sau là ngày 15/7/2016 vợ chồng bà cho vợ chồng anh T, chị H vay toàn bộ số tiền đó. Việc giao nhận tiền vay tại địa chỉ nhà ông bàở số 20/27 XT, khu Xuân D, phường Tứ M, thành phố Hải Dương, có 02 con của ông bà chứng kiến, khi giao nhận tiền vay, chị H là người viết Giấy vay tiền, vợ chồng ông bà và vợ chồng anh T chị H đều ký tên tại giấy vay tiền. Thực tế, quá trình kinh doanh vợ chồng ông T  không thành công, mặt khác anh T có nói với vợ chồng ông bà do ông Ch (con trai ông bà) không chịu làm ăn chơi bời dẫn đến nợ nần nên vợ chồng anh T phải trả nợ thay cho anh Ch hết số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Vợ chồng bà đã chấp nhận và coi như vợ chồng anh T vay của vợ chồng bà số tiền gốc 150.000.000đ *(kể từ ngày 15/7/2016 đến ngày 28/3/2017)*. Đến ngày 28/3/2017 vợ chồng bà đã đưa lại cho vợ chồng anh T chị H số tiền 250.000.000đồng (số tiền mà anh T nói đã trả nợ thay cho Chiến là con trai ông bà). Như vậy, ông bà khẳng định vợ chồng anh T, chị H nợ vợ chồng bà số tiền gốc là 400.000.000đồng theo Giấy vay tiền là hoàn toàn đúng sự thật.Tại giấy vay tiền giữa hai bên không viết cụ thể mức lãi suất phải trả là vì phụ thuộc vào Ngân hàng yêu cầu trả tiền gốc và lãi theo từng tháng nhưng thực tế vợ chồng anh T có trả cho vợ chồng bà được 4 lần, cụ thể số tiền các lần trả là: Lần 1: 8.000.000đ; lần 2: 9.000.000đ; lần 3: 15.000.000đ; lần 4: 10.000.000đ, các lần trả ông bà không nhớ cụ thể ngày tháng năm. Tổng cộng số tiền vợ chồng anh T đã trả vợ chồng ông bà là

42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng chẵn), trong đó số tiền 10.000.000đ vợ chồng anh T trả vào ngày 30 tết âm lịch 2019 (tức ngày 24/01/2020), anh T nói trả vào số tiền gốc vay của ông bà. Số còn lại = 32.000.000đ vợ chồng anh T trả tiền lãi để vợ chồng bà trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng và tiền công làm thuê của anh Ch (con trai ông bà). Ông bà khẳng định, ngoài những lần vợ chồng anh T trả tiền lãi và số tiền gốc 10.000.000đ lần cuối cùng như đã nêu ở trên thì từ đó không trả lần nào khác. Ông bà xác định, mặc dù hai bên có thỏa thuận với nhau về việc vợ chồng anh T phải trả tiền lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng qui định tại Hợp đồng tín dụng cho vợ chồng ông bà vay. Tuy nhiên, do vợ chồng anh T làm ăn không thuận nên kể từ ngày vay tiền cho đến nay, vợ chồng anh T không trả tiền gốc và lãi hàng tháng như thỏa thuận. Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh T, bà H phải trả có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc và lãi được tính như sau:

1. Buộc vợ chồng anh T, chị H có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà tổng số tiền nợ gốc là **390.000.000đ***(Ba trăm chín mươi triệu đồng chẵn).*

2. Buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả số tiền lãi theo mức lãi suất và các mốc thời gian được tính cụ thể như sau:

- Tiền lãi từ ngày vay 15/7/2016 đến hết ngày 28/3/2017 dương lịch là: 150.000.000đ x 1%/tháng x 08 tháng 15 ngày = 12.750.000đồng.

- Tiền lãi từ ngày 29/3/2017 đến hết ngày 24/01/2020dương lịch là: 400.000.000đ x 1%/tháng x 33 tháng 27 ngày = 135.600.000đồng.

- Tiền lãi từ ngày 25/01/2020 đến hết ngày 10/8/2021 dương lịch là: 390.000.000đ x 1%/tháng x 18 tháng 17 ngày = 72.384.000đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả là: 220.734.000đồng, ông bà sẽ trừ đi số tiền 32.000.000đ mà vợ chồng anh T đã trả cho vợ chồng bà vào các thời điểm như bà đã trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án (số tiền trên trong đó có cả tiền trả công làm thuê của anh Ch nhưn bà tự nguyện trừ vào tiền trả lãi). Số tiền lãi tạm tính đến hết ngày 10/8/2021 là: 188.734.000đồng. Bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T, chị H phải trả tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến hết ngày 10/8/2021 là: 578.734.000đồng (trong đó tiền gốc 390.000.000đ + tiền lãi tạm tính đến hết ngày 10/8/2021 là: 188.734.000đồng). Bà đề nghị Tòa án tính hộ bà số tiền lãi tiếp theo kể từ ngay 11/8 đến ngày Tòa án xét xử.

*Tại bản tự khai và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, bị đơn là ông Phạm Văn T trình bày*: Ông và anh Ch (con trai ông K, bà L) có chơi với nhau nên cóbàn bạc làm ăn chung với nhau nhưng vì anh Ch không có tiền mặt nên anh Ch nhờ vợ chồng ông K, bà L (bố mẹ đẻ anh Ch) thế chấp tài sản là nhà đất hợp pháp của vợ chồng để lấy tiền cho anh Ch làm ăn. Do vậy, vợ chồng

ông K đã làm thủ tục thế chấp tài sản để vay số tiền 400.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Việt Nam TV - chi nhánh Hải Dương vào ngày 14/7/2016. Sau khi vay được số tiền trên, do vợ chồng ông K không tin tưởng anh Ch nên đã thống nhất cho vợ chồng ông vay số tiền 400.000.000đồng này, vợ chồng ông đồng ý vay số tiền này và được vợ chồng bà L giao tại nhà bà L, sau khi nhận số tiền vay bà H (vợ ông) đã viết Giấy vay tiền vào ngày 15/7/2016 tại gia đình nhà bà L là hoàn toàn đúng, có sự chứng kiến của 2 con bà L. Chữ ký, chữ viết trên Giấy vay tiền là chữ ký, chữ viết của vợ chồng ông; chữ ký chữ viết tại phần người cho vay của giấy vay tiền là của bà L. Kể từ khi vay tiền cho đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng ông đều thực hiện việc trả nợ tiền lãi đều đặn mỗi tháng 15.000.000đ để vợ chồng bà L trả tiền lãi cho Ngân hàng của số tiền gốc 400.000.000đ mà vợ chồng ông vay. Tuy nhiên, do điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của vợ chồng ông gặp khó khăn, dịch bệnh kéo dài nên từ đầu năm 2020 dương lịch cho đến nay vợ chồng ông không thực hiện việc trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng bà L được nữa. Ngoài số tiền trả tiền lãi hàng tháng như đã trình bày trên thì vợ chồng ông còn trả cho vợ chồng ông K bà L số tiền gốc như sau:

- Ngày 15/6/2017, ông trả trực tiếp cho bà Lan nhận số tiền 10.000.000đ;
- Năm 2017: Ông trả trực tiếp bà L nhận 5.000.000đ (ngày, tháng không nhớ);
- Năm 2017: Ông trả trực tiếp bà L nhận 10.000.000đ (ngày, tháng không nhớ);
- Năm 2017: Ông trả trực tiếp cho ông K nhận 7.000.000đ (ngày, tháng không nhớ);
- Năm 2017: Ôngứng 6.000.000đ trả tiền xe máy cho em Chiến (được sự đồng ý của bà L) (ngày, tháng không nhớ);
- Năm 2017: 02 lần ông đem mỗi lần 5.000.000đ trả trực tiếp cho bà L = 10.000.000đ (ngày, tháng không nhớ);
- Năm 2017: Ông ứng trả tiền xe cho em Chiến là 24.000.000đ (được sự đồng ý của bà L) (ngày, tháng không nhớ);
- Năm 2017: Ông trả trực tiếp cho bà L nhận 20.000.000đ;
- Năm 2018: Bà L đến nhà ôngnhận 10.000.000đ;
- Ngày 30 tết âm lịch năm 2019 tức ngày 24/01/2020 dương lịch: Ông đến nhà bà L trả trực tiếp cho ông K nhận số tiền 10.000.000đ. Tổng số tiền gốc vợ chồng ông đã trả cho vợ chồng bà L nêu trên là 134.000.000đ. Ông xác định chỉ còn nợ số tiền gốc của vợ chồng ông K bà L là 266.000.000đ, vợ chồng ông sẽ có trách nhiệm hoàn trả dần cho vợ chồng bà L và ông xin vợ chồng bà L toàn bộ số tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà L, vì thực tế vợ chồng ông đang khó khăn nên không trả 01 lần được. Ông khẳng định toàn bộ số tiền như ông trình bày đã trả vợ chồng bà L nêu trên đều do

ông nhớ và tự ghi vào sổ để tiện theo dõi, khi trả tiền vợ chồng bà L ông không yêu cầu ký nhận và khi ông trả tiền cũng không có ai làm chứng việc ông trả tiền nêu trên nên ông không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc ông đã trả nợ này. Nay vợ chồng bà L khởi kiện ông đòi số tiền gốc là 390.000.000đ và tổng số tiền lãi theo mức lãi suất, theo các mốc thời gian như bà L trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết, ông hoàn toàn đồng ý nhưng ông có nguyện vọng được trả nợ dần cho vợ chồng bà L. Nếu vợ chồng bà L không chấp nhận các đề nghị của ông thì ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

*Tại biên bản lấy lời khai và đơn đề nghị của ông Vũ Văn Ch là người làm chứng trình bày*: Ông có chứng kiến việc vợ chồng bà L cho vợ chồng ông T vay số tiền gốc là 400.000.000đ vào ngày 15/7/2016, vợ chồng bà L có giao số tiền vay cho vợ chồng ông T bà H nhận vay tại nhà bà L. Sau khi nhận tiền bà H có viết giấy vay tiền, vợ chồng ông T ký tên tại phần người vay và bà L ký họ tên tại phần người cho vay. Tuy nhiên, sau đó trong khoảng thời gian từ giữa năm 2016 đến đầu năm 2017, ông có chơi bời dẫn đến nợ nần nên có nhờ ông T trả nợ thay cho ông số tiền là 250.000.000đồng. Trong tổng số tiền ông T trả nợ thay cho ông đã có cả khoản tiền mà ông T bỏ 6.000.000đ trả tiền chuộc chiếc xe máy Honda Lead tại cửa hàng cầm đồ của anh C ở Tứ T vào đầu năm 2017; số tiền 24.000.000đ trả tiền chuộc chiếc xe Exciterở đường Điện Biên P (tôi không nhớ tên và địa chỉ cụ thể); số tiền 5.000.000đ để trả cho anh Đ làm tại cửa hàng của anh C ở Tứ T. Ngoài ra ông T còn trả nợ thay ông cho anh Lê T1 ở Đức M, phường TB, thành phố Hải Dương số tiền 60.000.000đồng; anh Đ1 ở Cẩm K A, phường Tứ M, thành phố Hải Dương số tiền 30.000.000đồng. Vì vậy đến ngày 28/3/2017 bà L (mẹ ông) đã trả vợ chồng ông T số tiền 250.000.000đồng mà vợ chồng ông T trả nợ thay cho ông. Ông khẳng định kể từ đó cho đến nay ông không còn nợ ông T bất cứ đồng tiền nào. Ngoài ra, ông xác định mặc dù tại giấy vay tiền, hai bên không viết cụ thể về mức lãi suất vợ chồng ông T phải trả hàng tháng. Trước khi vay tiền, vợ chồng bà L và vợ chồng ông T có thỏa thuận với nhau về việc hàng tháng vợ chồng ông T phải trả số tiền lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng qui định tại Hợp đồng cho vợ chồng bà L để bà L có trách nhiệm trả lãi cho Ngân hàng vì hợp đồng vay tiền đứng tên vợ chồng bà L. Thực tế, vợ chồng ông T làm ăn không thuận nên thi thoảng ông T có trả cho vợ chồng bà L một số tiền nhất định để hàng tháng bà L trả tiền lãi cho Ngân hàng, ông T không trả định mức lãi suất cụ thể hàng tháng như đã thỏa thuận, những lần ông T trả tiền lãi cho bà L ông chứng kiến 2 lần, 01 lần ông T trả bà L 8.000.000đồng và 01 lần trả 9.000.000đồng. Ngoài ra ông không chứng kiến lần nào khác,

không có việc mỗi tháng vợ chồng ông T trả 15.000.000đ tiền lãi cho bà L và cũng không có việc ông làm ăn chung với vợ chồng ông T như ông T trình bày với Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

**Tại phiên tòa**: Bà Lxác định cho vợ chồng ông T vay số tiền gốc là 400.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 15/7/2016, do vợ chồng ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà khởi kiện, bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thừa nhận vợ chồng ông T đã trả 10.000.000đ, naybà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 390.000.000đ và tổng số tiền lãi tính theomức lãi suất và các mốc thời gian của tổng số tiền gốctính từ ngày vay tiền đến ngày xét xử (01/9/2021), cụ thể:Tiền lãi từ ngày vay 15/7/2016 đến hết ngày 28/3/2017 dương lịch là: 150.000.000đ x 0,83%/tháng x 08 tháng 15 ngày = 10.582.500đồng; Tiền lãi từ ngày 29/3/2017 đến hết ngày 24/01/2020dương lịch là:400.000.000đ x 0,83%/tháng x 33 tháng 27 ngày = 112.548.000đồng; Tiền lãi tính từ ngày 25/01/2020 đến hết ngày xét xử 01/9/2021 dương lịch là: 390.000.000đ x 0,83%/tháng x 19 tháng 8 ngày = 62.366.200đồng.Tổng số tiền lãi vợ chồng ông T phải trả cho vợ chồng bà L là: 185.496.700đồng - 32.000.000đ (vợ chồng ông T đã trả cho vợ chồng bà L) = 153.496.700đồng.Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày xét xử 01/9/2021 bà yêu cầu vợ chồng ông T phải trả là:543.496.700đồng*(trong đó tiền gốc là 390.000.000đ + tiền lãi tính đến hết ngày 01/9/2021 là: 153.496.700đồng),* bà yêu cầu vợ chồng ông T trả bà một lần.Bà khẳng định vợ chồng bà cho vợ chồng ông T vay tiền một lần theo giấy vay tiền ghi ngày 15/7/2016, do ông T trả nợ thay cho con bà (anh Ch) nên ngày 28/3/2017 vợ chồng bà đã đưa lại cho ông T số tiền 250.000.000đ đã trả nợ cho anh Ch chứ ông bà không cho vợ chồng anh T vay tiền hai lần. Tại phiên tòa bà xác định do anh T là bạn của con bà, anh T trình bày điều kiện khó khăn nên bà tự nguyện yêu cầu với mức lãi suất 0,83%/tháng/tổng số tiền gốc từng thời điểm như trên. Bị đơn là ông T khẳng địnhvợ chồng có vay 01 lần tổng số tiền gốc 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền do bà H (vợ ông) có viết vào ngày 15/7/2016 với vợ chồng ông K, bà Llà hoàn toàn chính xác, ông thừa nhận việc trình bày của bà L tại phiên tòa hôm nay là đúng. Mặt khác, ông xác định không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông về việc đã trảsố tiền gốc 134.000.000đ cho bà L. Nay bà L yêu cầu vợ chồng ông phải có trách nhiệm trả số tiền gốc và số tiền lãi là 543.496.700đ*(trong đó tiền gốc 390.000.000đ + tiền lãi tính đến hết ngày 01/9/2021 là: 153.496.700đ)* ông hoàn toàn nhất trí, nhưng do điều kiện khó khăn ông có nguyện vọng được trả dần, không thể trả được một lần như bà L yêu cầu. Ngoài ra, ông T xác định không có việc bàn bạc làm ăn chung với

ông Ch như đã trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nếu bà L không đồng ý ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Ông Ch giữ nguyên lời trình bày của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đồng thời khẳng định không có việc làm ăn chung với ông T mà chỉ làm thuê cho ông T một vài tháng.

**** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Hải Dương tham gia phiên tòa:***

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, thẩm quyền, nội dung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm được qui định tại Điều 48 BLTTDS; Thư ký thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng Dân sự; bị đơnthực hiện đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụngcác Điều 463; Điều 466; Điều 469 của Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc vợ chồng ông T, bà H có nghĩa vụ phải trả cho ông K, bà L số tiền gốc là 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng); tiền lãi theo các mốc thời gian và mức lãi suất do bà L yêu cầu tại phiên tòa;Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật và hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng*: Ông K, bà L có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết tranh chấp Hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn là ông T, bà H có địa chỉ tại thành phố Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương được quy địnhtại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.Các đương sự có mặt tại phiên tòa nên HĐXX vụ án theo qui định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]*Về số tiền nợ gốc chưa thanh toán*: Bà Đỗ Thị L trình bày, vợ chồng bà cho vợ chồng ông T, bà H vay số tiền 400.000.000đ, đã trả được 10.000.000đ tiền gốc vào ngày 30 tết âm lịch năm 2019 (tức ngày 24/01/2020). Số tiền gốc mà vợ chồng ông T còn phải trả cho vợ chồng là 390.000.000đ. Tại bản tự khai của ông T (BL số 80), tại biên bản hòa giải (BL số 95) và tại phiên tòa ông T thừa nhận có

vay của vợ chồng bà L số tiền 400.000.000đ và có viết, ký "Giấy vay tiền" vào ngày 15/7/2016 cho vợ chồng bà L. Ngoài ra ông cũng thừa nhận đã trả cho vợ chồng bà L số tiền 10.000.000đ vào ngày 24/01/2020 dương lịch và là lần trả cuốinhư bà L trình bày là đúng, từ đó ông không trả được số tiền gốc và lãi nào khác. Tại giấy vay tiền không xác định thời hạn trả nên xác định số tiền gốc ông K, bà L cho vợ chồng ông T vay 400.000.000đ, đây là khoản vay không có kỳ hạn. Tuy nhiên, thực tế kể từ 24/01/2020 dương lịch vợ chồng ông T không trả tiền gốc và lãi như hai bên đã thỏa thuận khi vay tiền nên vợ chồng bà L yêu cầu vợ chồng ông T trả nợ nhiều lần như điện thoại, gặp trực tiếp và gửi thông báo yêu cầu về việc trả nợ. Mặc dù vợ chồng ông T biết việc đòi nợ của vợ chồng bà L như trên nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, vợ chồng ông K bà L khởi kiện yêu cầu được thanh toán tiền nợ gốc và lãi là phù hợp quy định pháp luật.

Việc ông T trình bày nhiều lần trả nợ cho vợ chồng bà L với tổng số tiền gốc là 134.000.000đ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nội dung này. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai của ông T ngày 01/7/2021 (BL số 67-68) ông T thừa nhận có nợ vợ chồng ông K bà L số tiền gốc là 400.000.000đ, trả đã 10.000.000đ vào ngày 24/01/2020. Ông K khẳng định có nhận số tiền 10.000.000đ do ông T trả vào ngày 30 tết năm 2019 (tức ngày 24/01/2020), trừ vào số tiền gốc vợ chồng ông T vay. Tại phiên tòa ông T khẳng định không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc trả vợ chồng bà L số tiền gốc 134.000.000đ nên ông chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về số tiền gốc. Vì vậy, ông K, bà L trình bày về số tiền nợ gốc**390.000.000đ** chưa được thanh toán là có cơ sở và được chấp nhận.

[3] *Về số tiền lãichưa thanh toán*: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định khi vay tiền có thỏa thuận bên vay phải trả lãi cho bên cho vay với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng của Ngân hàngTMCP Việt Nam TV - chi nhánh Hải Dương qui định khi cho vợ chồng bà L vay. Tuy nhiên, ông T trình bày mâu thuẫn về lãi suất, quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông T khai đã trả lãi cho bà L kể từ ngày vay tiền đến giữa năm 2018 mỗi tháng 15.000.000đ. Tại phiên tòa ông lại trình bày kể từ ngày vay tiền đến giữa năm 2018 mỗi tháng ông trả cho bà L 10.000.000đ cả gốc và lãi để bà L trả cho Ngân hàng nhưng ông khẳng định không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc trả lãi nêu trên. Bà L trình bày cho vợ chồng ông T, bà H vay tiền có tính lãi, với mức lãi suất theo Ngân hàng TMCP Việt Nam TV - chi nhánh Hải Dương qui định. Bà thừa nhận đã nhận tổng số tiền 32.000.000đ do vợ chồng ông T trả để bà trả tiền lãi hàng tháng cho Ngân hàng theo mức lãi suất tại Hợp đồng tín dụng.Bà đã thực hiện mỗi tháng trả cả gốc và lãi là 9.364.201đ, trong đó trả tiền gốc là

6.666.000đ, tiền lãi là 2.698.201đ. Thực tế hàng tháng vợ chồng ông T không trả tiền lãi cho bà L theo thỏa thuận mà thi thoảng có trả vợ chồng bà một khoản để bà L trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng. HĐXX nhận thấy các bên có thỏa thuận về lãi suất vay nhưng không ghi tại "Giấy vay tiền" và thực tế hai bên đã thừa nhận bên vay đã thực hiện việc trả tiền lãi cho bên cho vay để hàng tháng trả lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng qui định tại Hợp đồng tín dụng là có thật. Tại phiên tòa bà L tự nguyện yêu cầu vợ chồng Tình phải trả mức lãi suất là 0,83%/tháng tương đương 10%/năm, mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất qui định tại Hợp đồng tín dụng. Xét yêu cầu và sự tự nguyện của bà L có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.Vì bị đơn chưa thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn khoản tiền lãi cụ thể nên số tiền lãi phát sinh, gồm: Tiền lãi từ ngày vay 15/7/2016 đến hết ngày 28/3/2017 dương lịch là: 150.000.000đ x 0,83%/tháng x 08 tháng 15 ngày = 10.582.500đồng; Tiền lãi từ ngày 29/3/2017 đến hết ngày 24/01/2020dương lịch là:400.000.000đ x 0,83%/tháng x 33 tháng 27 ngày = 112.548.000đồng; Tiền lãi tính từ ngày 25/01/2020 đến hết ngày xét xử 01/9/2021 dương lịch là: 390.000.000đ x 0,83%/tháng x 19 tháng 8 ngày = 62.366.200đồng.Tổng số tiền lãi vợ chồng ông T phải trả cho vợ chồng bà L là: 185.496.700đồng - 32.000.000đ (vợ chồng ông T đã trả cho vợ chồng bà L) = 153.496.700đ. Như vậy, xác định vợ chồng ông T, bà H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông K, bà L tổng số tiền lãi tính đến hết ngày xét xử 01/9/2021là 153.496.700đồng.Tại phiên tòa, bà L bày số tiền lãi chưa được thanh toán là 153.496.700đồng và đồng ý với số liệu mà HĐXX đã tính. Vì vậy xác định tổng số tiền lãi vợ chồng ông T chưa thanh toán là **153.496.700**đồng.

[4] *Về án phí*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]*Những vấn đề khác:*

- Tại phiên tòa bà L, ông T đều khẳng định bên cho vay và bên vay chỉ vay tiền một lần vào ngày 15/7/2016 với số tiền gốc là 400.000.000đ theo giấy vay tiền do bà H viết là đúng, không có việc vay số tiền 250.000.000đ vào ngày 28/3/2017. Ngày 28/3/2017 vợ chồng bà L trả vợ chồng ông T số tiền 250.000.000đ là khoản tiền mà vợ chồng ông T đã trả nợ thay cho anh Ch (con bà L) trong khoảng thời gian từ ngày 15/7/2016 đến ngày 28/3/2017. Vì vậy bà L tự nguyện tính tiền lãi của khoản tiền gốc là 150.000.000đ trong khoảng thời gian này. Xét việc tự nguyện của bà L nêu trên, ông T hoàn toàn đồng ý nên HĐXX chấp nhận.

- Tại đơn khởi kiện của bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T phải có trách nhiệm trả vợ chồng bà số tiền gốc là 400.000.000đ. Tuy nhiên, quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà thừa nhận vợ chồng ông T đã trả 10.000.000đ tiền gốc, tại phiên tòa bà và ông T đều thống nhất số tiền gốc còn phải trả là 390.000.000đ nên HĐXX xem xét giải quyết đối với số tiền gốc 390.000.000đ là có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Việc ông T trình bày tại bản tự khai ngoài việc trả tiền lãi cho vợ chồng bà L thì ông còn trả được số tiền gốc là 134.000.000đ, trong số này có cả khoản tiền ông bỏ ra bỏ 6.000.000đ trả tiền chuộc chiếc xe máy Honda Lead tại cửa hàng cầm đồ của anh C ở Tứ T vào đầu năm 2017; số tiền 24.000.000đ trả tiền chiếc xe Exciter chuộc chiếc xe ở đường Điện Biên P (ông không nhớ tên và địa chỉ cụ thể); số tiền 5.000.000đ để trả cho anh Đ làm tại cửa hàng của anh C ở Tứ T. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông khẳng định việc ông trả nợ thay cho anh Ch vào năm 2016-2017 đã được vợ chồng bà L thanh toán dứt điểm với ông vào ngày 28/3/2017, từ đó cho đến tại phiên tòa thì ông Ch, vợ chồng bà L không nợ ông đồng nào. Lời trình bày tại phiên tòa của ông T phù hợp lời khai của bà L, phù hợp lời khai của ông Ch, các đương sự đã thống nhất không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, làm rõ đối với khoản tiền này nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

*Vì các lẽ trên:*

## QUYẾT ĐỊNH

***Căn cứ*** vào các Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466;Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự;Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

**1.**Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn K và bà Đỗ Thị L.

Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H phải thanh toán trả ông Vũ Văn K và bà Đỗ Thị L số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày xét xử 01/9/2021 là:575.496.700đồng *(trong đó tiền gốc 390.000.000đ + tiền lãi là: 185.496.700đồng) - 32.000.000đ(vợ chồng ông T đã trả cho vợ chồng bà L)* = 543.496.700đồng. Vợ chồng ông T còn phải trả vợ chồng bà L số tiền cả gốc và lãi là **543.496.700**đồng (*Năm trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi sáu ngàn, bảy trăm đồng).*

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

**2.** Về án phí: Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H phải chịu 25.739.868đ*(Hai mươi lăm triệu, bẩy trămba mươichín ngàn, tám trăm sáu mươi tám đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Vũ Văn K và bà Đỗ Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.360.000đ *(Mười sáu triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng)* theo biên lai số AA/2018/0005130 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

**3.**Các đương sựlà nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Tố Uyên**